

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 18

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.916.914.042	63.464.946.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.384.631.278	20.684.191
1. Tiền	111		2.384.631.278	20.684.191
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.376.466.941	63.288.513.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	3.360.882.771	4.272.929.106
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		633.401.930	633.401.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	-	-
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		61.695.065.011	61.695.065.011
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		(3.312.882.771)	(3.312.882.770)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		155.815.823	155.748.731
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		155.815.823	155.748.731
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.789.710.836	76.789.710.836
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	-	-
- Nguyên giá	222		7.798.830.542	7.798.830.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.798.830.542)	(7.798.830.542)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	2	76.789.710.836	76.789.710.836
1. Đầu tư vào công ty con	261		171.000.000.000	171.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		24.150.000.000	24.150.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(118.360.289.164)	(118.360.289.164)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		141.706.624.878	140.254.657.034

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.155.970.764	25.225.719.099
I. Nợ ngắn hạn	310		27.155.970.764	25.225.719.099
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6	19.739.200.005	19.739.200.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.927.871.665	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		-	-
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		431.545.116	431.545.116
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		31.047.000	28.667.000
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		2.230.000.000	2.230.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.796.306.978	2.796.306.978
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.550.654.114	115.028.937.935
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(1.910.000)	(1.910.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.145.322.665	5.145.322.665
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.796.306.978	2.796.306.978
11. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(139.719.065.529)	(139.240.781.708)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(139.240.781.708)	(136.442.802.966)
- LNST chưa phân phối kỳ này'	420b		(478.283.821)	(2.797.978.742)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		141.706.624.878	140.254.657.034



Nguyễn Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý I năm 2026

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9	-	13.413.352.200	-	13.413.352.200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		-	13.413.352.200	-	13.413.352.200
4. Giá vốn hàng bán	11	10	-	13.215.000.000	-	13.215.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	198.352.200	-	198.352.200
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11	587	292.198.335	587	292.198.335
8. Chi phí tài chính	23	12	313.500	305.175	313.500	305.175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13	477.970.908	216.446.908	477.970.908	216.446.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(478.283.821)	273.798.452	(478.283.821)	273.798.452
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(478.283.821)	273.798.452	(478.283.821)	273.798.452
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(478.283.821)	273.798.452	(478.283.821)	273.798.452
19. Chi phí bán trên cổ phiếu	70	15	(19,42)	11,12	(19,42)	11,12
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025

MẪU B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(478.283.821)	273.798.452
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(587)	(292.198.335)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(478.284.408)	(18.399.883)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		911.979.244	(13.784.564.031)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.930.251.665	13.473.578.000
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.363.946.501	(329.385.914)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		587	292.198.335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		587	292.198.335
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.363.947.088	(37.187.579)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.684.191	102.459.083
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.384.631.279	65.271.504



Nguyễn Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202100192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 24/11/2025 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, Cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số nhà 28B đường Phan Đình Giót, Phường Lào Cai . Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2026/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - + Doanh thu bán hàng.
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
 - + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
 - + Doanh thu bán BĐSĐT.
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Thu nhập khác.
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.381.377.271	17.117.271
Tiền gửi ngân hàng	3.254.007	3.566.920
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.384.631.278	20.684.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu B 09-DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582
Đầu tư vào công ty con	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582	171.000.000.000	(118.339.554.418)	52.660.445.582
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Hợp tác xã Môi trường xanh Vân Sơn	24.150.000.000	(20.734.746)	24.129.265.254	24.150.000.000	(20.734.746)	24.129.265.254
Cộng	195.150.000.000	(118.360.289.164)	76.789.710.836	195.150.000.000	(118.360.289.164)	76.789.710.836

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

Tên Công ty con. Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	95.00%	95.00%
Hợp tác xã Môi trường xanh Vân Sơn	35.00%	35.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48.000.000	960.046.335
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.312.882.771	3.312.882.771
Cộng	3.360.882.771	4.272.929.106

4. Các khoản phải thu khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
PT về tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.295.065.011	1.295.065.011
Phải thu khác	-	-
Tạm ứng	60.400.000.000	60.400.000.000
Cộng	61.695.065.011	61.695.065.011

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Do mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

					-
Số dư tại 01/01/2026	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	4.225.532.029	2.518.692.880	963.104.633	91.501.000	7.798.830.542

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2026	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2026	-	-	-	-	-

6. Phải trả người bán

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	19.739.200.005	19.739.200.005
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	19.739.200.005	19.739.200.005
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	-	2.796.306.978	(136.442.802.966)	117.826.916.677
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.797.978.742)	(2.797.978.742)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	-	2.796.306.978	(139.240.781.708)	115.028.937.935
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm kỳ	-	-	-	-	-	(478.283.821)	(478.283.821)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2026	246.330.000.000	(1.910.000)	5.145.322.665	-	2.796.306.978	(139.719.065.529)	114.550.654.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/03/2026

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Những cổ đông khác	246.330.000.000	246.330.000.000
Cộng	246.330.000.000	246.330.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 CP

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	24.633.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	191	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

8. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	-	-	13.413.352.200	13.413.352.200
Cộng	-	-	13.413.352.200	13.413.352.200

9. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	-	-	13.215.000.000	13.215.000.000
Cộng	-	-	13.215.000.000	13.215.000.000

10. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	587	587	292.198.335	292.198.335
Cộng	587	587	292.198.335	292.198.335

11. Chi phí tài chính

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dự phòng TC	-	-	-	-
Hoàn nhập DPTC	-	-	-	-
Chi phí tài chính khác	313.500	313.500	305.175	305.175
Cộng	313.500	313.500	305.175	305.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	477.970.908	477.970.908	216.446.908	216.446.908
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
Cộng	477.970.908	477.970.908	216.446.908	216.446.908

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(478.283.821)	(478.283.821)	273.798.452	273.798.452
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(478.283.821)	(478.283.821)	273.798.452	273.798.452
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(19,42)	(19,42)	11,12	11,12

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý I/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2025
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	191	191	191	191
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.632.809	24.632.809	24.632.809	24.632.809

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm Nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc		
+ Ông Nguyễn Đức Thắng	24.000.000	24.000.000
Thu nhập của thành viên Hội Đồng quản trị		
+ Ông Hoàng Quốc Tùng	15.000.000	15.000.000
Cộng	39.000.000	39.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2026. Công ty chưa có doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh Quý I/2026:

Chỉ tiêu	Quý I/2026	Quý I/2025	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(478.283.821)	273.798.452	(752.082.273)	(275%)

Lợi nhuận sau thuế của Quý I năm 2026 là: (478.283.821). Nguyên nhân chủ yếu là do trong Quý I đơn không có Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
Số 28B đường Phan Đình Giót, Phường Lào Cai . Thành phố Lào Cai. Tỉnh Lào Cai

Báo cáo tài chính
Quý I năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo



Nguyễn Đức Thắng

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Người lập biểu